



qiāng diào

腔调

noun · accent, tone of voice

Example Sentences

tā shuō huà yǒu nán fāng qiāng diào

他说话有南方腔调。

He speaks with a southern accent.

tā de qiāng diào tīng qǐ lái hěn wēn róu

她的腔调听起来很温柔。

Her tone of voice sounds very gentle.

Trace each character, then write the word on your own.

腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔	腔
腔	腔	腔	腔							
调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									